

BẢNG GIÁ GIOĂNG CAO SU CÁC LOẠI
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	SẢN PHẨM		ĐV tính	Đơn giá (đồng)		STT	SẢN PHẨM		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes)	63	Cái	11.400	12.312	2	Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall Corrugated pipes)	110	Cái	9.200	9.936
		90 (m)	-	17.000	18.360			160	-	18.700	20.196
		100 (CIOD)	-	27.600	29.808			250	-	52.200	56.376
		110	-	22.700	24.516			315	-	77.100	83.268
		114	-	23.700	25.596			500	-	389.500	420.660
		125	-	24.800	26.784						
		140	-	30.400	32.832	3	Gioăng khối thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle)	110 x 49	Cái	2.600	2.808
		150 (CIOD)	-	55.200	59.616			114 x 49	-	2.600	2.808
		160	-	36.300	39.204			160 x 60	-	2.600	2.808
		168	-	45.500	49.140			168 x 60	-	2.900	3.132
		180	-	47.200	50.976			220 x 60	-	2.900	3.132
		200 (m)	-	57.600	62.208	4	Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange)	49	Cái	16.400	17.712
		200 (CIOD)	-	73.400	79.272			60	-	19.600	21.168
		220	-	59.300	64.044			90	-	27.300	29.484
		225	-	66.700	72.036			114	-	27.400	29.592
		250	-	88.600	95.688	5	Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange)	114	Cái	26.300	28.404
		280	-	113.000	122.040			168	-	34.800	37.584
		315	-	131.200	141.696			220	-	46.000	49.680
		355	-	175.600	189.648						
		400	-	248.300	268.164	6	Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee)	90	Cái	3.200	3.456
		450	-	333.600	360.288			114	-	3.900	4.212
		500	-	436.400	471.312						
		560	-	558.700	603.396						
		630	-	710.200	767.016						